

KẾ HOẠCH
Đào tạo nghề cho lao động nông thôn
trên địa bàn huyện Bàu Bàng năm 2016

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Nội vụ - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Công Thương - Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bình Dương đến năm 2020”;

Thực hiện Công văn số 2550/SLĐTBXH-DN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch dạy nghề cho lao động nông thôn năm 2016,

Nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu học nghề của người lao động nông thôn trên địa bàn huyện Bàu Bàng; Ủy ban nhân dân huyện xây dựng Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2016 như sau:

I. MỤC TIÊU

Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của người dân vùng nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; đồng thời nhằm giúp cho lao động nông thôn nắm được những kiến thức cơ bản về khoa học kỹ thuật và tay nghề để người dân có cơ hội tìm việc làm.

Năm 2016 huyện Bàu Bàng dự kiến tổ chức đào tạo nghề cho 240 người là lao động nông thôn.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC NGHỀ

1. Đối tượng

- **Nhóm 1:** Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi hộ gia đình người có công cách mạng, hộ nghèo theo tiêu chí tỉnh; người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người thuộc diện bị thu hồi đất canh tác;

- **Nhóm 2:** Lao động nông thôn thuộc diện hộ cận nghèo theo tiêu chí tỉnh;

- **Nhóm 3:** Lao động nông thôn khác không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 nêu trên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh gồm một trong những đối tượng sau:

- + Đang làm việc nhưng chưa được đào tạo nghề trong lĩnh vực đó;
- + Đang làm việc nhưng thiếu việc làm (Ví dụ lao động thời vụ);
- + Thiếu việc làm (Người có số giờ làm việc bình quân/ tuần nhỏ hơn 40 giờ hoặc ít hơn giờ theo chế độ quy định đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại nhưng có nhu cầu làm thêm giờ và sẵn sàng làm việc khi có việc);
- + Không có việc làm và đang tìm việc.

2. Điều kiện người lao động được hỗ trợ học nghề

- Lao động nông thôn trong độ tuổi lao động (Từ 15 - 60 tuổi đối với nam; từ 15 - 55 tuổi đối với nữ), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn (Riêng những người không biết đọc, viết có thể tham gia học những nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề...) và sức khỏe phù hợp với ngành nghề cần học, có hộ khẩu thường trú tại các xã.

3. Đối tượng không được hỗ trợ theo chính sách của Đề án

- Học sinh, sinh viên đang học tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông hoặc đang học hệ chính quy tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, trường nghề;

- Những người đang hưởng lương từ các loại hình doanh nghiệp, các cơ quan hành chính sự nghiệp của nhà nước;

- Những người đang hưởng lương hưu hàng tháng.

III. CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH

1. Chính sách đối với người học

- **Nhóm 1:** Được hỗ trợ kinh phí học nghề ngắn hạn (Trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức hỗ trợ tối đa 3 triệu đồng/người/khóa học (Mức hỗ trợ cụ thể theo từng ngành nghề và thời gian học thực tế).

Hỗ trợ tiền ăn với số tiền 15.000 đồng/ngày thực học/người.

Hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Đối với đối tượng là người khuyết tật được hỗ trợ 300.000 đồng/khóa khi học nghề xa nơi cư trú từ 10km trở lên.

- **Nhóm 2:** Được hỗ trợ kinh phí học nghề ngắn hạn (Trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức hỗ trợ tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học (Mức hỗ trợ cụ thể theo từng ngành nghề và thời gian học thực tế);

Hỗ trợ tiền ăn với mức 10.000đồng/ngày thực học/người;

- **Nhóm 3:** Được hỗ trợ kinh phí học nghề ngắn hạn (Trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức hỗ trợ tối đa 2 triệu đồng/người/khóa học (Mức hỗ trợ cụ thể theo từng ngành nghề và thời gian học thực tế).

Hỗ trợ tiền ăn với số tiền 10.000 đồng/ngày thực học/người.

Riêng lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số, thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo học các khóa học trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú (Được hưởng học bổng, trợ cấp xã hội và các chính sách khác như học sinh trung học phổ thông dân tộc nội trú).

2. Hỗ trợ vốn vay từ Ngân hàng chính sách xã hội

- Lao động nông thôn được vay vốn để học nghề theo quy định hiện hành. Nếu làm việc ổn định ở địa phương (Có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã) sau khi học nghề sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất đối với các khoản đã vay.

- Lao động nông thôn sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc chương trình mục tiêu quốc gia để tự tạo việc làm.

** Lưu ý: Mỗi lao động nông thôn chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của Chương trình này. Những người đã được hỗ trợ học nghề theo những chính sách khác của nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chương trình này. Riêng những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi cơ quan Thường trực cấp huyện (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện) trình Ban Chỉ đạo Đề án tỉnh xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách của Chương trình này nhưng tối đa không quá 03 lần.*

3. Chính sách đối với giáo viên, giảng viên

Giáo viên, giảng viên, người dạy nghề (Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề lao động nông thôn) được trả tiền công giảng dạy với mức 37.500 đồng/giờ; người dạy nghề là các tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong các lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 300.000 đồng/buổi. Mức cụ thể do cơ sở dạy nghề quyết định.

IV. DỰ KIẾN NHỮNG NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO NĂM 2016

Tập trung đào tạo một số ngành nghề phù hợp với lao động nông thôn, khôi phục các làng nghề, ngành nghề truyền thống trong nông nghiệp, các ngành nghề phục vụ cho doanh nghiệp, phục vụ cho các trang trại và các công trình dân dụng gồm các nhóm ngành nghề sau:

1. Nghề nấu ăn - đãi tiệc

- Thời gian đào tạo: 11 tuần, 400 giờ (Lý thuyết: 148 giờ; Thực hành: 252 giờ);

- 01 lớp học: Từ 20 - 35 học viên;

- Sau khi học xong, học viên có khả năng thực hiện các món từ thông thường đến đãi tiệc, xây dựng thực đơn cho bữa tiệc, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; có thể mở quán ăn, hoặc tìm việc tại các nhà hàng.

2. Nghề may công nghiệp

- Thời gian đào tạo: 11 tuần, 400 giờ (Lý thuyết: 52 giờ; thực hành: 348 giờ);

- 01 lớp học: Từ 20 - 35 học viên;

- Sau khi học xong, học viên có khả năng sử dụng, vận hành được các loại máy may công nghiệp trong các công ty, xí nghiệp; có thể tìm việc làm tại các doanh nghiệp hoặc nhận gia công các mặt hàng may mặc.

3. Nghề trồng và nhân giống nấm

- Thời gian đào tạo: 11 tuần, 440 giờ (Lý thuyết: 100 giờ; thực hành: 340 giờ);

- 01 lớp học: Từ 20 - 35 học viên;

- Sau khi học xong, học viên có khả năng phân tích được các đặc tính sinh học, giá trị dinh dưỡng và dược liệu của một số loại nấm trong và ngoài nước; trồng, chăm sóc được các loại nấm ăn đúng quy trình kỹ thuật; có thể tự trồng các loại nấm ăn để kinh doanh.

4. Nghề Chăn nuôi thú y

- Thời gian đào tạo: 10 tuần, 360 giờ (Lý thuyết: 207 giờ; thực hành: 153 giờ);

- 01 lớp học: Từ 20 - 35 học viên;

- Sau khi học xong, học viên có khả năng phân loại giống, thực hiện được việc phòng, chữa trị bệnh và chăn nuôi heo, trâu, bò, gia cầm; có thể tự tạo việc làm chăn nuôi gia đình hoặc tìm việc tại các trang trại.

** Lưu ý: Trong quá trình thực hiện, tùy theo nhu cầu của các doanh nghiệp, người sử dụng lao động và người học nghề, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ kiến nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh phối hợp cùng các ngành để trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, chuyển đổi ngành nghề phù hợp.*

V. TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO, ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO

Đào tạo trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng được thực hiện dưới hình thức đào tạo lưu động tại các xã, theo cụm dân cư.

VI. KẾ HOẠCH MỞ LỚP (Chi tiết phụ lục 1 kèm theo)

| TT | Tên nghề đào tạo | Số lượng người học | Dự kiến nơi làm việc sau khóa học | Dự kiến tên cơ sở sẽ liên kết đào tạo | Địa bàn đào tạo | Thời gian dự kiến khai giảng |
|----|------------------|--------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| I | Nghề Phi nông | | | | | |

| | | | | | | |
|-----------|-------------------------------------|----------|--|--------------------------|--------------------------------------|----------------|
| | nghệ | | | | | |
| 01 | Máy công nghiệp | (20~35) | Học viên tự tạo việc làm | TTGDTX-HN thị xã Bến Cát | Xã Tân Hưng, Lai Uyên | Trong năm 2016 |
| 02 | Nấu ăn đãi tiệc | (40~70) | Học viên tự tạo việc làm | TTGTVL tỉnh Bình Dương | Xã Long Nguyên, Lai Uyên, | Trong năm 2016 |
| II | Nghề Nông nghiệp | | | | | |
| 01 | Trồng và nhân giống nấm | (40~70) | Tự tổ chức sản xuất, tham gia tổ hợp tác | TTGTVL tỉnh Bình Dương | Xã Tân Hưng, Lai Uyên | Trong năm 2016 |
| 02 | Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi | (60~105) | Tự tổ chức sản xuất, làm công cho các trang trại | TTGTVL tỉnh Bình Dương | Xã Lai Hưng, Long Nguyên, Cây Trường | Trong năm 2016 |

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN *(Chi tiết phụ lục 2 kèm theo)*

Đào tạo sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng cho 240 học viên với mức kinh phí 511.440.000 đồng; trong đó:

- Kinh phí đào tạo: 367.040.000 đồng
 - Hỗ trợ tiền ăn cho học viên: 135.600.000 đồng
 - Giám sát lớp học: 4.800.000 đồng
 - Tuyên truyền, tư vấn học nghề: 4.000.000 đồng
- (Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách huyện)

VIII. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong quần chúng nhân dân, triển khai đến các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp về chủ trương, chính sách, cách thức thực hiện và lợi ích của việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là Huyện đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân...

Dự kiến tổ chức tập huấn tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, xã:

- Số lượng: 46 người.
- Kinh phí thực hiện: 4.000.000 đồng.

Các xã tổ chức khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động nông thôn tại địa phương, trên cơ sở đó lập kế hoạch chiêu sinh theo từng ngành nghề và báo cáo về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Kinh tế huyện để có kế hoạch mở lớp.

Phối hợp với các trường nghề, trung tâm dạy nghề trên địa bàn tỉnh để hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn.

Tăng cường công tác quản lý lao động trên địa bàn huyện nhất là ở cấp xã, nhằm nắm chắc lực lượng lao động tại chỗ bao gồm: Số lượng lao động, trình độ văn hoá, nhu cầu học nghề, tình trạng thiếu việc làm...

Thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án trên địa bàn nhằm nắm rõ tình hình của địa phương để phát huy tốt các mặt mạnh; đồng thời có biện pháp khắc phục những khó khăn một cách kịp thời.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện

- Chủ trì, phối hợp Phòng Kinh tế huyện xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện hàng năm, định kỳ 5 năm tham mưu Ủy ban nhân dân huyện gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Phối hợp Phòng Kinh tế huyện xác định danh mục nghề đào tạo và nhu cầu học nghề phi nông nghiệp, nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn và tổng hợp danh mục trình Ủy ban nhân dân huyện;

- Phối hợp Phòng Kinh tế huyện lựa chọn các cơ sở có đủ điều kiện dạy nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn theo quy định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án trên địa bàn huyện;

- Tổng hợp và ký duyệt danh sách học nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

2. Phòng Kinh tế huyện

- Xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện dạy nghề nông nghiệp hàng năm, định kỳ 5 năm trên địa bàn huyện theo phân cấp quản lý, gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân huyện;

- Trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện;

- Cung cấp thông tin về định hướng, các quy hoạch sản xuất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới của huyện và hướng dẫn cấp xã xác định danh mục nghề đào tạo, nhu cầu học nghề nông nghiệp của lao động nông thôn trên địa bàn xã;

- Xác định danh mục nghề đào tạo và nhu cầu học nghề nông nghiệp của lao động nông thôn trên địa bàn huyện, gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân huyện;

- Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện và các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án trên địa bàn huyện.

- Tổng hợp và ký duyệt danh sách học nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện.

3. Phòng Nội vụ huyện

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí hàng năm, 5 năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, gửi Phòng Lao động - thương binh và Xã hội để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân huyện;

- Xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã; xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã đến năm 2015 và đến năm 2020 của địa phương;

- Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án trên địa bàn huyện;

- Định kỳ 6 tháng, hàng năm, 5 năm xây dựng báo cáo tình hình thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã và hàng năm đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong thực hiện Đề án trên địa bàn huyện, gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân huyện.

4. Phòng Văn hóa và Thông tin huyện

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Kinh tế huyện tổ chức thực hiện chuyên mục tuyên truyền về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên các phương tiện thông tin ở địa phương; cung cấp thông tin về các cơ sở dạy nghề có đủ điều kiện, các nghề đào tạo, các mô hình dạy nghề gắn với việc làm có hiệu quả để lao động nông thôn biết và lựa chọn;

- Chỉ đạo Đài Truyền thanh huyện và truyền thanh cơ sở thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về các chính sách và tình hình thực hiện các hoạt động của Đề án;

- Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện và các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án trên địa bàn huyện;

- Định kỳ 6 tháng, hàng năm, 5 năm xây dựng báo cáo tình hình thực hiện trách nhiệm của Phòng theo các nội dung nêu trên và hàng năm đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong thực hiện Đề án trên địa

bàn huyện, gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân huyện.

5. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Nội vụ, Phòng Kinh tế huyện thẩm định kế hoạch và dự toán kinh phí hàng năm, 5 năm để thực hiện các hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn, trình Ủy ban nhân dân huyện;

- Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện và các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án trên địa bàn huyện;

- Định kỳ 6 tháng, hàng năm, 5 năm xây dựng báo cáo tình hình thực hiện trách nhiệm của Phòng theo các nội dung nêu trên và hàng năm đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong thực hiện Đề án trên địa bàn huyện, gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân huyện.

6. Ủy ban nhân dân các xã

- Tuyên truyền chính sách hỗ trợ cho các trường áp để phổ biến đến từng người dân. Tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu việc làm và học nghề trên địa bàn hàng năm để xây dựng kế hoạch trình Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

- Thống kê các đối tượng được hưởng chính sách người có công, bộ đội xuất ngũ, dân quân tự vệ, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người trực tiếp lao động trong các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất canh tác và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn quản lý đang trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo nghề, có nhu cầu về việc làm và học nghề để được tư vấn định hướng học nghề theo qui định trong đề án;

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch dạy nghề cho lao động nông thôn của xã gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Kinh tế huyện;

- Xác nhận vào đơn xin học nghề của người lao động nông thôn trong xã về đối tượng theo quy định và các điều kiện để làm việc theo nghề đăng ký học;

- Tạo điều kiện cho người học nghề tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng tại địa phương theo quy định; giúp người lao động tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc giải quyết việc làm sau học nghề;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc dạy nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn xã;

- Lập danh sách theo dõi, thống kê số người đã học nghề, số người có việc làm theo từng hình thức, số hộ thoát nghèo, số hộ trở thành hộ khá, số người chuyển sang làm công nghiệp, dịch vụ sau khi học nghề trên địa bàn xã;

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức đoàn thể của xã, thôn tham gia vào việc tuyên truyền, tư vấn học nghề cho lao động nông thôn và giám sát các lớp dạy nghề ở xã;

8. Các tổ chức đoàn thể huyện

a) Hội Nông dân huyện


Chỉ đạo các cấp Hội thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia học nghề; tư vấn miễn phí về dạy nghề, việc làm, thành lập doanh nghiệp, trang trại và cơ sở sản xuất, kinh doanh; tham gia dạy nghề và giám sát tình hình thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở địa phương.

b) Huyện đoàn


Thực hiện lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn vào các nội dung phù hợp của Đề án “Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm”.

c) Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện

Thực hiện lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động nữ nông thôn vào các nội dung phù hợp của Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm”.

Trên đây, là Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Bàu Bàng năm 2016. Đề nghị các cơ quan, phòng, ban, Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể liên quan, Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện có hiệu quả theo Kế hoạch đã đề ra./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở LĐTB&XH;
- TT. HU; TT. HUBND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, phòng, ban huyện;
- UB. MTTQ và các đoàn thể huyện;
- UBND các xã;
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Thành Giàu

Phụ lục 1

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU HỌC NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÀU BÀNG NĂM 2015

(Kèm theo Kế hoạch số 98 /KH-UBND ngày 21 / 10/2015 của UBND huyện Bà Bằng)

| T T | Ngành-nghề đào tạo | Số lớp | Tổng học viên | Số học viên | | | Ghi chú |
|------------------------------------|-------------------------------------|-----------|------------------|-------------|--------|------------|---------|
| | | | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | |
| I. Các nghề phi nông nghiệp | | 3 | 90 | | | 90 | |
| 1 | Máy công nghiệp | 1 | 30 | | | 30 | |
| 2 | Nấu ăn đãi tiệc | 2 | 60 | | | 60 | |
| II. Các nghề nông nghiệp | | 5 | 150 | | | 150 | |
| 1 | Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi | 3 | 90 | | | 90 | |
| 2 | Trồng và nhân giống nấm | 2 | 60 | | | 60 | |
| Cộng (I + II) | | 8 | 240 | | | 240 | |

Phụ lục 02

BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ HỖ TRỢ TIỀN ĂN CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2016

(Kèm theo Kế hoạch số 98 /KH-UBND ngày 21 / 10 / 2015 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng)

| TT | Nội dung chi | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|--------------------------------------|--|-------|----------|-----------|--------------------|---------|
| Tổng kinh phí phục vụ đào tạo | | | | | 511.440.000 | |
| I. Các nghề phi nông nghiệp | | | | | 214.910.000 | |
| 1- | May công nghiệp: (01 lớp từ 20 - 35 học viên) | | | | 51.970.000 | |
| | Thời gian đào tạo : 11 tuần ; 400 giờ (LT: 52 giờ, TH: 384 giờ) | | | | | |
| | Số ngày thực học: 52 ngày | | | | | |
| | Số lớp: 01 | | | | | |
| | Địa điểm: Lai Uyên, Tân Hưng | | | | | |
| a | Phần kinh phí cứng | | | | 20.320.000 | |
| 1 | Chi tuyển sinh | Lớp | 1 | 200.000 | 200.000 | |
| 2 | Chi phí khai giảng, bế giảng | Lớp | 1 | 500.000 | 500.000 | |
| 3 | Chi văn phòng phẩm cho lớp học | Lớp | 1 | 200.000 | 200.000 | |
| 4 | Chi thù lao giáo viên giảng dạy (400 giờ/ lớp) | Giờ | 400 | 37.500 | 15.000.000 | |
| 5 | Chi thuê lớp học (52 ngày/ lớp) | Ngày | 52 | 60.000 | 3.120.000 | |
| 6 | Chi thuê thiết bị | Lớp | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| 7 | Chi công tác quản lý lớp | Lớp | 1 | 300.000 | 300.000 | |
| b | Phần kinh phí mềm | | | | 16.050.000 | |
| 1 | Tài liệu học tập của học viên | HV | 30 | 20.000 | 600.000 | |
| 2 | Chi phí chứng chỉ học viên | HV | 30 | 15.000 | 450.000 | |
| 3 | Chi nguyên vật liệu học nghề | HV | 30 | 500.000 | 15.000.000 | |
| c | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học viên | | | | 15.600.000 | |
| 1 | Đối tượng 1 (15.000 đ/ngày x 52 ngày = 780.000 đ/người) | Người | | 780.000 | 0 | |
| 2 | Đối tượng 2 (10.000 đ/ngày x 52 ngày = 520.000 đ/người) | Người | | 520.000 | 0 | |
| 3 | Đối tượng 3 (10.000 đ/ngày x 52 ngày = 520.000 đ/người) | Người | 30 | 520.000 | 15.600.000 | |
| 2 | Nấu ăn, đãi tiệc (01 lớp từ 20 - 35 học viên) | | | | 162.940.000 | |
| | Thời gian đào tạo: 11 tuần 400 giờ (LT: 148 giờ, TH: 252 giờ). | | | | | |
| | Số ngày thực học: 56 ngày | | | | | |
| | Số lớp: 02 | | | | | |
| | Địa điểm: xã Lai Uyên, Long Nguyên | | | | | |
| a | Phần kinh phí cứng | | | | 41.320.000 | |
| 1 | Chi tuyển sinh | Lớp | 2 | 200.000 | 400.000 | |
| 2 | Chi phí khai giảng, bế giảng | Lớp | 2 | 500.000 | 1.000.000 | |
| 3 | Chi Văn phòng phẩm cho lớp học | Lớp | 2 | 200.000 | 400.000 | |
| 4 | Chi thù lao giáo viên giảng dạy (400 giờ/ lớp) | Giờ | 800 | 37.500 | 30.000.000 | |
| 5 | Chi thuê lớp học (56 ngày/ lớp) | Ngày | 112 | 60.000 | 6.720.000 | |
| 6 | Chi thuê thiết bị | Lớp | 2 | 1.000.000 | 2.000.000 | |
| 7 | Chi công tác quản lý lớp | Lớp | 2 | 400.000 | 800.000 | |
| b | Phần kinh phí mềm | | | | 88.020.000 | |
| 1 | Tài liệu học tập của học viên | HV | 60 | 20.000 | 1.200.000 | |
| 2 | Chi phí chứng chỉ học viên | HV | 60 | 15.000 | 900.000 | |
| 3 | Chi nguyên vật liệu học nghề | HV | 60 | 1.432.000 | 85.920.000 | |
| c | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học viên | | | | 33.600.000 | |
| 1 | Đối tượng 1 (15.000 đ/ngày x 56 ngày = 840.000 đ/người) | Người | | 840.000 | 0 | |
| 2 | Đối tượng 2 (10.000 đ/ngày x 56 ngày = 560.000 đ/người) | Người | | 560.000 | 0 | |
| 3 | Đối tượng 3 (10.000 đ/ngày x 56 ngày = 560.000 đ/người) | Người | 60 | 560.000 | 33.600.000 | |
| II. Các nghề nông nghiệp | | | | | 287.730.000 | |
| 1 | Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi (01 lớp từ 20 - 35 học viên) | | | | 179.790.000 | |
| | Thời gian đào tạo: 10 tuần: 480 giờ (LT: 126 giờ, TH: 286 giờ, Kiểm tra: 68 giờ) | | | | | |
| | Số ngày thực học: 58 ngày | | | | | |
| | Số lớp: 3 | | | | | |
| | Địa điểm: xã Lai Hưng, Long Nguyên, Cây Trường | | | | | |
| a | Phần kinh phí cứng | | | | 68.640.000 | |
| 1 | Chi tuyển sinh | Lớp | 3 | 200.000 | 600.000 | |
| 2 | Chi phí khai giảng, bế giảng | Lớp | 3 | 500.000 | 1.500.000 | |

| TT | Nội dung chi | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|------------|---|------------|----------|------------------|--------------------|---------|
| 3 | Chi Văn phòng phẩm cho lớp học | Lớp | 3 | 200.000 | 600.000 | |
| 4 | Chi thù lao giáo viên giảng dạy (440 giờ/ lớp) | Giờ | 1.320 | 37.500 | 49.500.000 | |
| 5 | Chi thuê lớp học (58 ngày/ lớp) | Ngày | 174 | 60.000 | 10.440.000 | |
| 6 | Chi thuê thiết bị | Lớp | 3 | 1.000.000 | 3.000.000 | |
| 7 | Chi công tác quản lý lớp | Lớp | 3 | 1.000.000 | 3.000.000 | |
| b | Phần kinh phí mềm | | | | 58.950.000 | |
| 1 | Tài liệu học tập của học viên | HV | 90 | 20.000 | 1.800.000 | |
| 2 | Chi phí chứng chỉ học viên | HV | 90 | 15.000 | 1.350.000 | |
| 3 | Chi nguyên vật liệu học nghề | HV | 90 | 620.000 | 55.800.000 | |
| c | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học viên | | | | 52.200.000 | |
| 1 | Đối tượng 1 (15.000 đ/ngày x 58 ngày = 870.000 đ/người) | Người | 0 | 870.000 | 0 | |
| 2 | Đối tượng 2 (10.000 đ/ngày x 58 ngày = 540.000 đ/người) | Người | 0 | 580.000 | 0 | |
| 3 | Đối tượng 3 (10.000 đ/ngày x 58 ngày = 580.000 đ/người) | Người | 90 | 580.000 | 52.200.000 | |
| 2 | Trông và nhân giống nầm (01 lớp từ 20 - 35 học viên) | | | | 107.940.000 | |
| | Thời gian đào tạo: 11 tuần; 440giờ (LT: 100 giờ; TH: 340 giờ) | | | | | |
| | Số ngày thực học: 57 ngày | | | | | |
| | Số lớp: 02 | | | | | |
| | Địa điểm: xã Tân Hưng, Lai Uyên | | | | | |
| a | Phần kinh phí cứng | | | | 44.640.000 | |
| 1 | Chi tuyển sinh | Lớp | 2 | 200.000 | 400.000 | |
| 2 | Chi phí khai giảng, bế giảng | Lớp | 2 | 500.000 | 1.000.000 | |
| 3 | Chi văn phòng phẩm cho lớp học | Lớp | 2 | 200.000 | 400.000 | |
| 4 | Chi thù lao giáo viên giảng dạy (440 giờ/ lớp) | Giờ | 880 | 37.500 | 33.000.000 | |
| 5 | Chi thuê lớp học (57 ngày/ lớp) | Ngày | 114 | 60.000 | 6.840.000 | |
| 6 | Chi thuê thiết bị | Lớp | 2 | 1.000.000 | 2.000.000 | |
| 7 | Chi công tác quản lý lớp | Lớp | 2 | 500.000 | 1.000.000 | |
| b | Phần kinh phí mềm | | | | 29.100.000 | |
| 1 | Tài liệu học tập của học viên | HV | 60 | 20.000 | 1.200.000 | |
| 2 | Chi phí chứng chỉ học viên | HV | 60 | 15.000 | 900.000 | |
| 3 | Chi nguyên vật liệu học nghề | HV | 60 | 450.000 | 27.000.000 | |
| c | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học viên | | | | 34.200.000 | |
| 1 | Đối tượng 1 (15.000 đ/ngày x 57 ngày = 855.000 đ/người) | Người | 0 | 855.000 | 0 | |
| 2 | Đối tượng 2 (10.000 đ/ngày x 57 ngày = 570.000 đ/người) | Người | 0 | 570.000 | 0 | |
| 3 | Đối tượng 3 (10.000 đ/ngày x 57 ngày = 570.000 đ/người) | Người | 60 | 570.000 | 34.200.000 | |
| II | Kinh phí giám sát các lớp học | Lớp | 8 | 600.000 | 4.800.000 | |
| III | Kinh phí tuyên truyền, tư vấn học nghề | Lớp | 1 | 4.000.000 | 4.000.000 | |

(Viết bằng chữ: Năm trăm mười một triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng)